

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

Tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

Hải Phòng, Tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014	3-4
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2014	5-6
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ 01-01-2014 đến 31-12-2014	7
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		77.990.902.026	69.664.831.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.373.791.457	11.878.587.333
1. Tiền	111		10.373.791.457	11.878.587.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.857.823.885	1.877.823.885
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.857.823.885	1.877.823.885
III. Các khoản phải thu	130	V.02	36.329.460.136	28.766.148.284
1. Phải thu khách hàng	131	V.02a	30.698.003.892	22.250.255.687
2. Trả trước cho người bán	132		1.011.806.500	540.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.02b	5.006.884.835	6.363.127.688
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.02c	(387.235.091)	(387.235.091)
IV. Hàng tồn kho	140		13.268.969.707	12.944.479.130
1. Hàng tồn kho	141	V.03a	13.906.349.707	13.661.859.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.03b	(637.380.000)	(717.380.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.160.856.841	14.197.792.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		556.016.582	842.451.545
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	V.04	729.670.197	1.285.988.870
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		7.275.016	93.852.232
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.867.895.046	11.975.500.001
B. Tài sản dài hạn	200		143.884.352.698	174.160.488.438
II. Tài sản cố định	220		114.613.429.234	144.993.081.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	104.049.920.058	134.097.452.692
- Nguyên giá	222		169.510.487.769	200.630.537.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.460.567.711)	(66.533.085.034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.032.665.600	1.178.111.460
- Nguyên giá	225		1.396.280.250	1.396.280.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(363.614.650)	(218.168.790)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.457.448.113	8.854.947.445
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.387.601.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.961.356.843)	(3.532.653.977)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.073.395.463	862.569.663
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		(1.394.434.696)	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	259		(1.394.434.696)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.735.520.578	3.375.282.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.623.336.621	3.166.517.562

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		112.183.957	208.764.510
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	28.929.837.582	25.792.125.106
Tổng cộng tài sản	270		221.875.254.724	243.825.319.718

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		38.729.858.154	73.042.490.037
I. Nợ ngắn hạn	310		29.975.743.348	60.864.181.633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	15.684.608.828	45.021.331.170
2. Phải trả người bán	312	V.12	6.366.517.566	4.395.219.687
3. Người mua trả tiền trước	313		424.299.736	193.524.567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.839.437.142	4.749.163.600
5. Phải trả người lao động	315		1.436.320.778	1.608.457.156
6. Chi phí phải trả	316	V.14	196.095.863	181.448.961
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.971.422.287	4.672.314.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		57.041.148	42.722.067
II. Nợ dài hạn	330		8.754.114.806	12.178.308.404
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.854.114.806	2.794.921.582
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1.900.000.000	9.383.386.822
B Vốn chủ sở hữu	400		182.013.773.069	163.956.411.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	182.013.773.069	163.956.411.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.300.000.000	128.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.389.859.500	9.130.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.524.789.900)	(2.524.789.900)
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		3.390.355.276	2.610.016.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.458.348.193	26.040.824.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1.131.623.501	6.826.418.229
Tổng cộng nguồn vốn	440		221.875.254.724	243.825.319.718

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Ngọc Lan



Nguyễn Thu Thủy



Bùi Chí Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	40.311.562.682	45.669.464.234	181.052.613.280	185.819.272.202
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	-	-		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	40.311.562.682	45.669.464.234	181.052.613.280	185.819.272.202
4.	Giá vốn hàng bán	VI.21	30.607.286.103	35.409.135.213	138.301.133.376	139.264.600.786
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.704.276.579	10.260.329.021	42.751.479.904	46.554.671.416
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	(108.177.254)	1.835.190.842	349.427.895	2.327.230.297
7.	Chi phí tài chính	VI.23	1.290.807.663	1.698.872.296	4.465.446.025	6.931.211.786
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		566.160.785	1.621.200.946	3.740.799.147	6.851.582.983
8.	Chi phí bán hàng					100.866.940
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.669.357.033	3.519.736.610	14.617.685.728	13.397.073.961
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.635.934.629	6.876.910.957	24.017.776.046	28.452.749.026
11.	Thu nhập khác		5.119.829.996	1.139.023.405	16.843.922.454	9.520.503.493
12.	Chi phí khác		2.494.307.032	833.425.556	12.828.856.488	7.396.417.480

13.	Lợi nhuận khác		2.625.522.964	305.597.849	4.015.065.966	2.124.086.013
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.261.457.593	7.182.508.806	28.032.842.012	30.576.835.039
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.367.285.725	1.498.861.306	5.419.080.192	6.278.706.662
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(37.258.169)	(22.131.649)	112.183.957	208.764.510
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.856.913.699	5.661.515.850	22.725.945.777	24.506.892.886
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(13.403.151)	(126.002.693)	476.657.972	293.965.530
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		5.870.316.850	5.787.518.544	22.249.287.805	24.212.927.356
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	420	446	1.745	1.921

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch HĐQT



Bùi Chí Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, dịch vụ và doanh thu khác	01	194.117.662.410	221.388.122.266
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(109.924.632.274)	(147.635.743.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.897.545.896)	(19.809.131.829)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.794.446.744)	(6.979.963.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.845.494.117)	(5.449.379.920)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	135.809.230.753	174.132.121.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(159.490.541.824)	(197.388.287.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDoanh	20	31.974.232.308	18.257.737.703
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(5.082.622.804)	(34.825.711.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS DH	22	12.472.090.909	6.247.473.502
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV khác	23	(26.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ ĐVK	24	26.520.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức/lợi nhuận được chia	27	347.218.275	37.592.141.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.756.686.380	9.013.903.549
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn CSH	31	13.920.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP	32		(428.013.500)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206.489.196.588	186.691.174.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(242.398.291.969)	(194.630.255.225)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(735.320.153)	(735.320.152)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.511.299.030)	(15.355.179.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.235.714.564)	(24.457.594.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.495.204.124	2.814.046.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.878.587.333	9.064.540.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.373.791.457	11.878.587.333

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Chí Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 10, ngày 19 tháng 09 năm 2014. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty : 140.300.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 15 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục thông quan.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 29 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Kinh doanh vận tải đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm, các dịch vụ vận tải khác. Dịch vụ kho bãi.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0200667880 do Sở kế hoạch & Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 08 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Cho thuê kho bãi, nhà hàng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 99,90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

• **Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải**

Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó;

Vốn điều lệ : 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, lẻ nước hoa, mỹ phẩm, nhà hàng.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các

thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và các Công ty con tại ngày 31/12/2014.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{ng nghiệp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 20%- 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Tiền mặt	709.141.609	998.210.602
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	95.676.299	715.221.852
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	78.921.746	61.267.998
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18.828.374	23.454.753
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	212.214.916	5.300.217
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	200.086.407	98.134.593
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	12.540.767	15.152.483
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	66.639.457	78.653.520
Công ty TNHH Container Minh Thành	24.233.643	1.025.186
Tiền gửi ngân hàng	9.664.649.848	10.880.376.731
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.012.771.477	7.822.079.532
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3.693.674.504	101.589.452
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	999.875.513	2.066.965.679
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.174.932.033	246.025.796
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	460.295.306	181.321.716
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	117.539.421	23.411.899
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	1.589.503	3.049.821
Công ty TNHH Container Minh Thành	203.972.091	435.932.836
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	5.000.000.000	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.000.000.000	
Cộng:	16.373.791.457	11.878.587.333

02. Các khoản phải thu

02a. Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	4.353.869.656	1.975.128.079
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	425.083.011	542.573.413
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18.631.218.698	14.295.881.490
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.974.670.738	2.046.094.807
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.511.465.652	2.155.478.759

Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	428.925.466	574.260.715
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	360.843.682	136.402.612
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.011.926.989	524.435.812
Cộng:	30.698.003.892	22.250.255.687

02b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.140.974.025	93.286.141
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	183.508.826	82.923.022
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.883.345.310	2.070.430.803
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	687.611.400	2.498.262.793
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	49.536.932	2.880.000
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	61.908.342	230.089.332
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		-
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.385.255.597
Cộng:	5.006.884.835	6.363.127.688

02c. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	(387.235.091)	(387.235.091)
Cộng:	(387.235.091)	(387.235.091)

03a. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Nguyên liệu, vật liệu	999.590.642	2.740.004.720
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	912.034.656	2.279.882.000
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		19.081.468
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	65.926.321	441.041.252
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	21.629.665	
Công cụ, dụng cụ		35.504.547
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		35.504.547
Chi phí SXKD dở dang	898.831.134	71.064.199
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	898.831.134	71.064.199
Hàng hoá	12.007.927.931	10.815.285.664
Cty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.054.475.424	5.473.524.606

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HNội		136.173.282
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	7.325.795.000	437.218.352
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.627.657.507	3.876.382.572
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		692.473.251
Công ty TNHH Container Minh Thành		199.513.601
Cộng:	13.906.349.707	13.661.859.130

03b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	(637.380.000)	(637.380.000)
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		(80.000.000)
Cộng:	(637.380.000)	(717.380.000)

04. Thuế GTGT còn được khấu trừ

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Thuế GTGT còn được khấu trừ		1.285.988.870
Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải		18.100.727
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	729.670.197	510.115.692
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội		757.772.451
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		-
Cộng:	729.670.197	1.285.988.870

05. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
I. Nguyên giá tài sản cố định	169.510.487.769	200.630.537.726
Nhà cửa vật kiến trúc	103.122.277.171	102.387.690.847
Máy móc thiết bị	22.543.659.208	29.271.016.646
Phương tiện vận tải	42.106.610.230	67.233.889.073
Tài sản cố định khác	1.737.941.160	1.737.941.160
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	65.460.567.711	66.533.085.034
Nhà cửa vật kiến trúc	32.091.280.926	25.555.960.626
Máy móc thiết bị	13.701.451.701	16.387.263.308
Phương tiện vận tải	18.529.342.062	23.676.847.053
Tài sản cố định khác	1.138.493.022	913.014.047
III. Giá trị còn lại	104.049.920.058	134.097.452.692

Nhà cửa vật kiến trúc	71.030.996.245	76.831.730.221
Máy móc thiết bị	8.842.207.507	12.883.753.338
Phương tiện vận tải	23.577.268.168	43.557.042.020
Tài sản cố định khác	599.448.138	824.927.113

06. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	1.396.280.250	1.396.280.250
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.396.280.250	1.396.280.250
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	363.614.650	218.168.790
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	363.614.650	218.168.790
III. Giá trị còn lại	1.032.665.600	1.178.111.460
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.032.665.600	1.178.111.460

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	12.418.804.956	12.387.601.422
Quyền sử dụng đất	12.348.804.956	12.387.601.422
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	3.961.356.843	3.532.653.977
Quyền sử dụng đất	3.891.356.843	3.532.653.977
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	
III. Giá trị còn lại	8.457.448.113	8.854.947.445
Quyền sử dụng đất	8.457.448.113	8.854.947.445
Tài sản cố định vô hình khác	-	

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Container Minh Thành		-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	927.011.463	862.569.663
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	146.384.000	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		-
Cộng:	1.073.395.463	862.569.663

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí công cụ dụng cụ		
Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	276.997.664	505.221.050
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	116.728.438	259.784.569
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	303.938.453	564.449.215
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	467.714.540	892.343.637
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	282.627.905	499.684.418
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội		30.808.930
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	15.320.758	138.153.591
Công ty TNHH Container Minh Thành	160.008.863	276.072.152
Cộng:	1.623.336.621	3.166.517.562

10. Lợi thế thương mại

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
- Lợi thế thương mại	28.929.837.582	25.792.125.106
Cộng:	28.929.837.582	25.792.125.106

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (1*)	1.819.000.000	3.051.737.376
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải (2*)	5.174.386.489	9.462.692.174
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (3*)	7.403.870.039	12.701.247.019
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải (4*)		9.953.761.676
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (5*)	1.287.352.300	7.981.892.925
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	
Công ty TNHH Container Minh Thành (6*)		1.870.000.000
Cộng:	15.684.608.828	45.021.331.170

(1*). Khoản vay : 1.819.000.000 đồng của các cá nhân. Lãi suất 11%/năm. Vay bằng tín chấp.

(2*). Khoản vay số tiền là 5.174.386.489 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2014/1171159/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 19 Xe ô tô đầu kéo, 10 xe rơ móc chuyên dùng, 01 xe ô tô chỗ Mercedes.

(3*) Khoản vay số tiền 7.403.870.039 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/1716296/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m² của Công ty TNHH Container Minh thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.

(5*)-Khoản vay số tiền 1.287.352.300 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3124, 19N 3120.

12. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	53.767.662	70.837.234
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	366.662.723	478.618.519
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	45.829.623	61.600.021
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.142.074.072	2.545.901.853
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.758.183.486	1.238.262.060
Cộng:	6.366.517.566	4.395.219.687

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế GTGT	1.486.848.407	790.585.879
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	123.458.946	223.342.308
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167.538.034	228.729.449
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119.889.987	164.604.243
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	489.008.081	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34.722.440	31.692.456
Công ty TNHH Container Minh Thành	219.184.741	142.217.423
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	333.046.178	
- Thuế đất		1.066.639.468
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.066.639.468

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.733.129	2.857.076.418
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	162.023.843	21.652.097
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	301.560.317	578.719.290
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278.903.777	506.431.640
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266.827.472	1.489.630.661
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	186.945.738	260.642.730
Công ty TNHH Container Minh Thành	144.471.982	
- Thuế thu nhập cá nhân	11.855.606	34.861.835
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.602.305	13.001.398
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347.230	228.164
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		1.225.563
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7.038.165	3.078.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	792.906	12.043.272
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	75.000	5.285.438
Cộng:	2.839.437.142	4.749.163.600

14. Chi phí phải trả

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143.630.213	131.140.629
Công ty TNHH Container Minh Thành		29.974.999
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	52.465.650	20.333.333
Cộng:	196.095.863	181.448.961

15. Phải trả, phải nộp khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1.047.839.486	366.115.486
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	403.311.846	392.545.361
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	246.914.071	269.805.061
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	152.456.878	477.568.420
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.119.369.646	1.318.748.457
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	1.530.360	2.459.520
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.845.072.120
Cộng:	2.971.422.287	4.672.314.425

16. Vay và nợ dài hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	1.900.000.000	8.648.066.669
CTy TNHH MTVVT đa phương thức Duyên Hải Hà Nội		
Ngân hàng NN&PTNT CN Tây Hà Nội (1*)		2.291.666.669
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		
Ngân hàng TMCP CT Việt Nam CN Hùng Vương (2*)		490.000.000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	
Ngân hàng công thương Ngô Quyền (3*)		5.866.400.000
Ngân hàng TMCP đầu tư & PT VN CN Đông HP (4*)	1.900.000.000	
Nợ dài hạn		735.320.153
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (5*)		735.320.153
Cộng:	1.900.000.000	9.383.386.822

(4*) Khoản vay: 1.900.000.000 đồng công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng TCTS số 02/2014/1171159/HĐTD ngày 27/11/2014. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng /lần, tài sản thế chấp cho khoản vay này là 04 đầu kéo CHENG LONG sản xuất tại Trung Quốc.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128.700.000.000	9.615.359.500	(2.224.776.400)	2.474.329.995	18.572.149.730	157.137.062.825
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.212.927.356	24.212.927.356
Tăng khác	-	-	1.242.000.000	135.686.879	-	1.377.686.879
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	485.000.000	1.542.013.500	-	16.744.252.108	18.771.265.608
2. Số dư cuối năm trước	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	2.610.016.874	26.040.824.978	163.956.411.452
3. Số dư đầu năm nay	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	2.610.016.874	26.040.824.978	163.956.411.452
Tăng vốn trong kỳ	11.600.000.000	2.320.000.000	-	-	-	13.920.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	22.249.287.805	22.249.287.805
Tăng khác	-	-	-	780.338.402	1.014.673	781.353.075
Giảm vốn trong kỳ	-	60.500.000	-	-	-	60.500.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	18.832.779.263	18.832.779.263
4. Số dư cuối kỳ 31/12/2014	140.300.000.000	11.389.859.500	(2.524.789.900)	3.390.355.276	29.458.348.193	182.013.773.069

b. Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ đã góp)

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2014	31/12/2013
Vốn góp của Cổ đông sáng lập	27.890.600.000	78.938.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.131.560.000	8.206.170.000
Vốn góp của Cổ đông ngoài	88.277.840.000	41.555.730.000
Cộng:	140.300.000.000	128.700.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2014	31/12/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128.700.000.000	128.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	11.600.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	140.300.000.000	128.700.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	12.913.965.530	15.719.452.698
- Cổ đông của công ty mẹ	12.620.000.000	15.324.000.000
- Cổ đông thiểu số	293.965.530	395.452.698

d. Cổ tức

	31/12/2014	31/12/2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.030.000	12.870.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250.000	250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Doanh thu vận tải	22.406.303.742	18.648.002.368
Doanh thu kho CFS	4.141.216.365	4.807.003.441
Doanh thu bãi	6.937.044.831	5.942.983.730
Doanh thu xuất tàu Shipline	381.521.412	568.283.535
Doanh thu thương mại, dịch vụ	6.445.476.332	15.703.191.160
Cộng:	40.311.562.682	45.669.464.234

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng:	-	-

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Doanh thu vận tải	22.406.303.742	18.648.002.368
Doanh thu kho CFS	4.141.216.365	4.807.003.441
Doanh thu bãi	6.937.044.831	5.942.983.730
Doanh thu xuất tàu Shipline	381.521.412	568.283.535
Doanh thu thương mại, dịch vụ	6.445.476.332	15.703.191.160
Cộng:	40.311.562.682	45.669.464.234

21. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Giá vốn vận tải	18.260.437.179	13.823.993.060
Giá vốn kho CFS	3.111.186.366	3.223.215.117
Giá vốn bãi	4.100.997.120	4.893.530.197
Giá vốn xuất tàu Shipline	320.676.657	509.482.892
Giá vốn thương mại, dịch vụ	4.813.988.781	12.958.913.947
Cộng:	30.607.286.103	35.409.135.213

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Lãi tiền gửi	11.897.357	213.633.108
Chênh lệch tỷ giá	2.239.575	21.557.734
Doanh thu HĐTC khác (âm do điều chỉnh lãi phạt chậm trả quý III/2014 sang thu nhập khác)	(122.314.186)	1.600.000.000
Cộng:	(108.177.254)	1.835.190.842

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Lãi tiền vay	566.160.785	1.621.200.946
Chi phí hoạt động tài chính khác	724.646.878	77.671.350
Cộng:	1.290.807.663	1.698.872.296

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.367.285.725	1.498.861.306
Cộng:	1.367.285.725	1.498.861.306

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.545.402.025	1.848.971.306
Chi phí nhân công	2.847.845.954	3.997.363.997
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3.645.420.442	4.288.166.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.274.920.188	24.942.810.348
Chi phí bằng tiền khác	293.697.494	331.823.320
Cộng	30.607.286.103	35.409.135.213

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01-01-2014 đến 31-12-2014	Từ 01-01-2013 đến 31-12-2013
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22.725.945.777	24.506.892.886
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.725.945.777	24.506.892.886
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.026.795	12.755.329
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.745	1.921

27. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.716.447.569	90.581.979.579	1.754.186.132	181.052.613.280
Giá vốn thương mại và dịch vụ	129.900.221.405	6.859.533.256	1.541.378.715	138.301.133.376
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(41.183.773.836)	83.722.446.323	212.807.417	42.751.479.904
Doanh thu hoạt động tài chính	334.682.995	12.527.200	2.217.700	349.427.895
Chi phí tài chính	3.814.278.225	515.964.962	135.202.838	4.465.446.025
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý	12.484.256.401	1.753.465.900	379.963.427	14.617.685.728

Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
doanh nghiệp				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(57.147.625.467)	81.465.542.661	(300.141.148)	24.017.776.046
Thu nhập khác	6.747.889.702	443.297.752	9.652.735.000	16.843.922.454
Chi phí khác	2.579.741.533	85.631.478	10.163.483.477	12.828.856.488
Lợi nhuận khác	4.168.148.169	357.666.274	(510.748.477)	4.015.065.966
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(52.979.477.298)	81.823.208.935	(810.889.625)	28.032.842.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.413.057.092	1.006.023.100		5.419.080.192
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	112.183.957			112.183.957

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.695.091.534	138.357.521.746	181.052.613.280
Giá vốn thương mại và dịch vụ	34.432.507.429	103.868.625.947	138.301.133.376
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.262.584.105	34.488.895.799	42.751.479.904
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Doanh thu hoạt động tài chính			349.427.895
Chi phí tài chính			4.465.446.025
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.617.685.728
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			24.017.776.046
Thu nhập khác			16.843.922.454

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Chi phí khác			12.828.856.488
Lợi nhuận khác			4.015.065.966
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			28.032.842.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.419.080.192
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			112.183.957

27. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi

ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết-đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 11 và 16, phần Thuyết minh).

28. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: Đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.373.791.457	16.373.791.457
Phải thu khách hàng	30.698.003.892	30.310.768.801
Phải thu khác	5.006.884.835	5.006.884.835
Cộng	52.078.680.184	51.691.445.093
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn	15.684.608.828	15.684.608.828
Phải trả người bán	6.366.517.566	6.366.517.566
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.971.422.287	2.971.422.287
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	6.854.114.806	6.854.114.806

Vay và nợ dài hạn	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	33.776.663.487	33.776.663.487

29. Một số chỉ tiêu cơ bản

Một số chỉ tiêu cơ bản	Tại thời điểm 31/12/2014	Tại thời điểm 31/12/2013
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	65%	71%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	35%	29%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	13%	13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	12%	15%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	17%	30%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	8%	6%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	63%	88%

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con

Giao dịch với bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Giá vốn		13.767.369.176
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	7.991.360.364

2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4.999.031.312
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	776.977.500
- Doanh thu			7.975.171.959
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	3.939.189.832
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	459.705.023
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	2.001.384.668
4	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	112.002.902
5	Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	7.483.171
6	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	1.455.406.363
- Cổ tức và lợi nhuận được chia			22.909.458.790
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	2.117.227.928
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	3.702.061.707
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	3.523.677.756
4	Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	2.301.501.111
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	11.264.990.288
- Các khoản phải thu			Tại ngày
			31/12/2014
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	54.560.000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	18.259.199
3	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công nợ phải thu	110.000.000
Cộng			182.819.199
- Các khoản phải thu khác			
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	1.456.798.413
2	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công nợ phải thu	268.556.073
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	2.386.550.299
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	3.648.858.333
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	624.653.216
5	Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	18.306.667
Cộng			8.403.723.001
- Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	2.000.000.000

306
TỶ
ÂN
THỨ
ẢI
PH

2 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	11.000.000.000
Cộng		13.000.000.000

- Đầu tư tài chính dài hạn

1 Công ty TNHH Container Minh Thành	Vay vốn kinh doanh	14.510.000.000
2 Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	11.660.000.000
3 CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	400.000.000

Cộng **26.570.000.000**

- Phải trả người bán

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	139.656.000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	543.838.858

3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	737.501.674
Cộng		1.420.996.532

- Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Từ 01/01/2014
đến 31/12/2014

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.250.868.109
--	---------------

VII. Thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

2. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thu Thủy



Bai Chí Hùng

TCP